

UNIT 1: A VISIT FROM MY PEN PAL**A. Vocabularies:**

Từ mới	Phân loại	Phát âm	Định nghĩa
1. foreign	(a)	/ˈfɒrən/	thuộc về nước ngoài
2. foreigner	(n)	/ˈfɒrənə(r)/	người nước ngoài
3. activity	(n)	/ækˈtɪvəti/	hoạt động
4. correspond	(v)	/ˌkɒrəˈspɒnd/	trao đổi thư từ
5. at least		/ət - liːst/	ít nhất
6. modern	(a)	/ˈmɒdn/	hiện đại
7. ancient	(a)	/ˈeɪnʃənt/	cổ xưa
8. impress	(v)	/ɪmˈpres/	gây ấn tượng
9. impression	(n)	/ɪmˈpreʃn/	sự gây ấn tượng
10. impressive	(a)	/ɪmˈpresɪv/	gây ấn tượng
11. beauty	(n)	/ˈbjuːti/	vẻ đẹp
11. beautiful	(a)	/ˈbjuːtɪfl/	đẹp
12. beautify	(v)	/ˈbjuːtɪfaɪ/	làm đẹp
13. friendliness	(n)	/ˈfrendlɪnəs/	sự thân thiện
14. mausoleum	(n)	/ˌmɔːsəˈliːəm/	lăng mộ
15. mosque	(n)	/mɒsk/	nhà thờ Hồi giáo
16. primary school	(n)	/ˈpraɪməri - sku:l/	trường tiểu học
17. secondary school	(n)	/ˈsekəndri - sku:l /	trường trung học

18. peace	(n)	/pi:s/	hòa bình, sự thanh bình
19. peaceful	(a)	/'pi:sfl/	thanh bình, yên tĩnh
20. atmosphere	(n)	/'æt məsfiə(r)/	bầu không khí
21. pray	(v)	/prei/	cầu nguyện
22. abroad	(a)	/ə'brɔ:d/	(ở, đi) nước ngoài
23. depend on = rely on		/di'pend/ = /ri'lai/	tùy thuộc vào, dựa vào
24. keep in touch with			giữ liên lạc
25. worship	(v)	/'wɜ:ʃɪp/	thờ phượng
26. similar	(a)	/'simələ(r)/	tương tự
27. industry	(n)	/'ɪndəstri/	ngành công nghiệp
28. industrial	(a)	/ɪn'dʌstriəl/	thuộc về công nghiệp
29. temple	(n)	/'templ/	đền, đình
30. association		/ə,səʊʃi'eɪʃn/ (n)	hiệp hội
31. Asian	(a)	/'eɪʃn/	thuộc Châu Á
32. divide into		/di'vaɪd/	chia ra
33. region	(n)	/'ri:dʒən/	vùng, miền
34. regional	(a)	/'ri:dʒənl/	thuộc vùng, miền
35. comprise	(v)	/kəm'praɪz/	bao gồm
36. tropical	(a)	/'trɒpɪkl/	thuộc về nhiệt đới

37. climate	(n)	/'klaɪmət/	khí hậu
38. unit of currency		/'ju:nɪt - əv-/'kʌrənsi /	đơn vị tiền tệ
39. consist of	(v)	/kən'sɪst əv/	bao gồm, gồm có
40. include	(v)	/ɪn'klu:d/	bao gồm, gồm có
41. population	(n)	/.pɒpju'leɪʃn/	dân số
42. Islam	(n)	/'ɪzlɑ:m/	Hồi giáo
43. official	(a)	/ə'fɪʃl/	chính thức
44. religion	(n)	/rɪ'lɪdʒən/	tôn giáo
45. religious	(a)	/rɪ'lɪdʒəs/	thuộc về tôn giáo
46. in addition		/ə'dɪʃn/	ngoài ra
47. Buddhism	(n)	/'bʊdɪzəm/	Phật giáo
48. Hinduism	(n)	/'hɪndu:ɪzəm/	Ấn giáo
49. widely	(adv)	/'waɪdli/	một cách rộng rãi
50. educate	(v)	/'edʒukeɪt/	giáo dục
51. education	(n)	/.edʒu'keɪʃn/	nền giáo dục
52. educational	(a)	/.edʒu'keɪʃnəl/	thuộc về giáo dục
53. instruct	(v)	/ɪn'strʌkt/	hướng dẫn, chỉ dạy
54. instruction	(n)	/ɪn'strʌkʃn/	việc giáo dục
55. instructor	(n)	/ɪn'strʌktə(r)/	người hướng dẫn
56. compulsory	(a)	bắt buộc	/kəm'pʌlsəri/

57. area	(n)	/'eəriə/	diện tích
58. member country		/'membə(r) - 'kʌntri/	quốc gia thành viên
59. relative	(n)	/'relətɪv/	nhân thân, bà con
60. farewell party	(n)	/, feə'wel - 'pɑ:ti/	tiệc chia tay
61. hang – hung – hung	(v)	/hæŋ - hʌŋ - hʌŋ/	treo, máng

1. Choose the word whose underlined part is pronounced differently from the others. (chọn từ có phần gạch chân được phát âm khác những từ còn lại)

- | | | | |
|-----------------|------------|---------------|---------------|
| 1. A. continent | B. depend | C. send | D. pretend |
| 2. A. currency | B. include | C. compulsory | D. industrial |
| 3. A. climate | B. pride | C. quit | D. primary |
| 4. A. relative | B. educate | C. pray | D. population |
| 5. A. similar | B. divide | C. primary | D. climate |

2. Choose the word which has the stress on the first syllable. (chọn từ có trọng âm được nhấn vào âm đầu)

- | | | | |
|------------------|---------------|---------------|----------------|
| 1. A. educate | B. impress | C. depend | D. advise |
| 2. A. population | B. reputation | C. experience | D. scientific |
| 3. A. television | B. decoration | C. education | D. expectation |
| 4. A. compulsory | B. regional | C. religious | D. educational |
| 5. A. instruct | B. protect | C. pollute | D. purpose |

3. Write the correct forms of the words in blankets.

- | | |
|--|--------------|
| 1. She tries to _____ the audiences by her appearance. | (impression) |
| 2. We were really _____ by her English skills. | (impress) |
| 3. Mark's studying result last semester was very _____. | (impress) |
| 4. My general _____ of this school is good. | (impress) |
| 5. I love the _____ of people in the countryside. | (friend) |
| 6. My dad gave me a _____ dog as a birthday present. | (friend) |
| 7. We have _____ since we finished our high school. | (respond) |
| 8. The language of in her school is Bahasa Malaysia. | (instruct) |

9. Ao Dai is the dress of Vietnamese women. (tradition)
10., Ao Dai is worn by both men and women. (tradition)
11. That little girl can dance (beauty)
12. The garden is with trees and flowers. (beauty)
13. jeans are always (fashion)
14. The town now becomes the Buddhist center of the whole country. (religion)
15. Next month the election campaign will begin. (official)

4. Circle the correct word to fill in the blanks:

1. He lives depending _____ an allowance of the government. (at/in/on/with)
2. She used to _____ up late. (stay/ stays/ staying/ stayed)
3. My mom _____ to work as a flight attendant. (use/ uses/ used/using)
4. After her neighbor moved, they still kept _____ touch. (in/on/at/for)
5. I have kept in touch _____ her since 2016. (to/with/for)
6. The exhibition consists _____ a series of photographs that he took between 1915 and 1939. (for/with/of)
7. There used to _____ a movie theatre here, but it closed a long time ago. (be/was/ being/is)

B. READING:

1. Read the text on pages 6,7 and do the exercise on page 7.
2. Read the text on pages 9,10 and do the exercises on page 10.

C. LANGUAGE FOCUS

1. PAST SIMPLE TENSE (thì quá khứ đơn)

S + Ved/2

*) **time clues:** *yesterday, last (week/month...), ...ago, in (1990), in the past, back then...*

Ex: - She went to London last year.

Exercise 1: Give the correct forms of the verbs in brackets

Maryam and Lan (1. be) _____ pen pals for over two years. Last week they (2. have) _____ the first meeting. Lan (3. take) _____ Maryam to Hoan Kiem Lake. They (4. visit) _____ Ho Chi Minh's Mausoleum, the History Museum and Van Mieu, as well as many other beautiful parks and lakes in Hanoi. Lan (5. remember) _____ there (6. be) _____ a mosque on Hang Luoc Street because she (7. use to) _____ walk past it on

her way to primary school. Lan (8. accompany) _____ Maryam to the mosque. She (9. enjoy) _____ the peaceful atmosphere while her pen pal (10. pray) _____.

Exercise 2: Give the correct forms of the verbs in brackets

1. The film (begin) late.
2. I (choose) noodle for lunch.
3. He (keep) his promise.
4. The children (sleep) on the sofa last night.
5. We (lend) Lisa \$50 two days ago.
6. He (tell) us that he lived in Shanghai.
7. At the age of 25, he (become) a designer.
8. They (swim) 650 meters.
9. I (give) my friend a CD for Christmas.
10. They (speak) Japanese to the waiter

2. WISH CLAUSES (Mệnh đề mong ước)

a. Mong ước ở hiện tại (mong thay đổi việc gì ở hiện tại):

S₍₁₎ + wish(es) + S₍₂₎ + V_{ed/2}

- I am poor. -> I wish I had a lot of money.
- She is lazy at school. -> She wishes she didn't have much homework.

*) Lưu ý: Động từ *to be* chỉ dùng dạng were/weren't

- My mom isn't here.
-> I wish my mom were here.

b. Mong ước trong tương lai (mong điều gì sẽ xảy ra hoặc muốn ai đó làm việc gì trong tương lai):

S₍₁₎ + wish(es) + S₍₂₎ + would + V

Ex: She will not tell me.

--> I wish she would tell me.

Exercise 1. Write the correct forms of the words in blankets.

1. I wish I _____ (understand) this lesson.
2. Nam wishes he _____ (have) a girlfriend.
3. She wishes she _____ (be) here now.

4. Minh wishes he _____(speak) English well.
5. Tom wishes he (have) _____ enough money to buy a new car now.
6. Mary wishes she (become) _____ an astronaut someday.
7. He wishes he (go) _____ overseas after graduating from university.

Exercise 2: Rewrite the sentences so that they are nearest in meaning to the sentence printed before them

1. I don't have a smartphone.

→ I wish

2. I'm sorry I can't help you do your homework.

→ I wish

3. There aren't any buses passing by her house.

→ She wishes

4. He loves singing. He wants to be a singer in the future.

-> He wishes.....

5. I need more time to do this job.

-> I wish.....

3. Choose the correct answers:

1. I don't understand this point of grammar. I wish I _____ it better.

A. understood B. would understand C. had understood D. understands

2. It is raining here. I wish it _____ raining soon.

A. stopped B. would stop C. had stopped D. will stop

3. I miss my grandma. I wish she _____ here right now.

A. were B. would be C. had been D. was

4. I speak terrible English. I wish I _____ English well.

A. spoke B. would speak C. had spoken D. speaks

5. I cannot sleep. The dog next door is making too much noise. I wish it _____ quiet.

A. kept B. would keep C. had kept D. will keep

6. I wish my wife _____ more careful with my money in the future

A. would be B. should be C. were D. had been